

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Dân tộc và Tôn giáo**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ về Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Căn cứ Quyết định số 1928/QĐ-BCT ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-BYT ngày 05 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-BDTTG ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh*

*vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 29/TTr-SNV ngày 06 tháng 7 năm 2025, Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 06/TTr-SCT ngày 09 tháng 7 năm 2025, Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 29/TTr-SYT ngày 07 tháng 7 năm 2025, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 01/TTr-SDTTG ngày 08 tháng 7 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 199 thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (tại địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn>) thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ, Sở Công Thương, Sở Y tế, Sở Dân tộc và Tôn giáo (*Phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Công Thương, Y tế, Dân tộc và Tôn giáo, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã/ Bộ phận Một cửa cấp xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ: Nội vụ, Công Thương, Y tế, Dân tộc và Tôn giáo;
- Cục Chuyển đổi số Quốc gia;
- Cục C06, Bộ Công an;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT Gia Lai;
- Tổ CCHC VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI ĐƯỢC CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG  
TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ,  
SỞ CÔNG THƯƠNG, SỞ Y TẾ, SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày        tháng        năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

**I. DANH MỤC 69 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ**

| STT      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                    | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|          |                                                                                                                                                                           |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| <b>I</b> | <b>LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, BHXH</b>                                                                                                                                |          |               |        |
| 1        | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp                                                                                                                                 | 2.001955 | X             |        |
| 2        | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                                                    | 1.000414 | X             |        |
| 3        | Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         | 1.000436 | X             |        |
| 4        | Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         | 1.000448 | X             |        |
| 5        | Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                         | 1.000464 | X             |        |
| 6        | Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động                                                                                                                             | 1.000479 | X             |        |
| 7        | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể                                                                                                                                   | 1.009466 | X             |        |
| 8        | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. | 1.009467 | X             |        |

| STT        | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |          |               |        |
| 9          | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)                                 | 1.005449 | X             |        |
| 10         | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập) | 1.005450 | X             |        |
| 11         | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2.000111 | X             |        |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC VIỆC LÀM</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |               |        |
| 12         | Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.001978 | X             |        |
| 13         | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.001973 | X             |        |
| 14         | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.001966 | X             |        |
| 15         | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2.001953 | X             |        |

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                              | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|     |                                                                                                                     |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 16  | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)                                                                    | 2.000178 | X             |        |
| 17  | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)                                                                   | 1.000401 | X             |        |
| 18  | Thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng                                                                      | 1.000362 | X             |        |
| 19  | Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                | 1.001865 | X             |        |
| 20  | Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                            | 1.001853 | X             |        |
| 21  | Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                            | 1.001823 | X             |        |
| 22  | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài                                      | 1.000105 | X             |        |
| 23  | Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài của nhà thầu | 2.000219 | X             |        |
| 24  | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động                                          | 1.000459 | X             |        |
| 25  | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                          | 2.000205 | X             |        |
| 26  | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                      | 2.000192 | X             |        |
| 27  | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                                                         | 1.009874 | X             |        |
| 28  | Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm                            | 1.009873 | X             |        |

| STT       | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                 | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|           |                                                                                                                                                        |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 29        | Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam                                                                         | 1.009811 | X             |        |
| 30        | Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                | 1.013718 | X             |        |
| 31        | Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                    | 1.013719 | X             |        |
| 32        | Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)                    | 1.013720 | X             |        |
| 33        | Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)     | 1.013721 | X             |        |
| 34        | Gia hạn cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 1.013722 | X             |        |
| <b>IV</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC</b>                                                                                                            |          |               |        |
| 35        | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập từ 90 ngày trở lên                                                                                             | 1.013727 | X             |        |
| 36        | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài                                        | 1.013728 | X             |        |
| 37        | Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài của doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài                     | 1.013729 | X             |        |
| 38        | Đăng ký hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm giúp việc gia đình ở nước ngoài                                                           | 1.013731 | X             |        |

| STT       | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                                          | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 39        | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập dưới 90 ngày                                                                                                                                                                                                                                                            | 1.005132 | X             |        |
| 40        | Chuẩn bị nguồn lao động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng                                                                                                                                                                                   | 1.013733 | X             |        |
| 41        | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.013734 |               | X      |
| <b>V.</b> | <b>LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |          |               |        |
| 42        | Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1.001257 | X             | X      |
| 43        | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                                                                                              | 1.004964 | X             | X      |
| 44        | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.010801 | X             | X      |
| 45        | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                                                                   | X        | X             | X      |
| 46        | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.010803 | X             | X      |
| 47        | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”                                                                                                                                                                                            | 1.010804 | X             | X      |
| 48        | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh                                                                                                                                                                                                                             | 1.010808 | X             |        |
| 49        | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động                                                                                                                                                                                                                                        | 1.010809 | X             |        |

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                   | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                          |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 50  | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | 1.010811 | X             | X      |
| 51  | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                                                                            | 1.010814 | X             | X      |
| 52  | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                              | 1.010816 | X             | X      |
| 53  | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học                                                                                                                                          | 1.010817 | X             | X      |
| 54  | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày                                                                                                          | 1.010818 | X             | X      |
| 55  | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế                                                                                                                                 | 1.010819 | X             | X      |
| 56  | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng                                                                                                                                                                                        | 1.010820 | X             | X      |
| 57  | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân                                                                                                                        | 1.010821 | X             | X      |
| 58  | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần                                                                                                                                                                        | 1.010824 | X             | X      |
| 59  | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ                                                                                                                                                                                          | 1.010825 | X             | X      |
| 60  | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công                                                                                                                                                                             | 1.010826 | X             |        |

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|     |                                                                                                                                                                                       |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 61  | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú                                                                                                                | 1.010827 | X             |        |
| 62  | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng                                                                                                                              | 1.010828 | X             |        |
| 63  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                          | 1.010829 | X             | X      |
| 64  | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | 1.010830 | X             | X      |
| 65  | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến                                                                                                   | 2.001157 | X             | X      |
| 66  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp                                                                                                       | 2.002308 | X             | X      |
| 67  | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh                                                                                                                                 | 2.002307 | X             | X      |
| 68  | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                 | 1.013750 |               | X      |
| 69  | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công                                                                                                                                         | 1.010833 |               | X      |

## II. DANH MỤC 11 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                      | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|     |                                                                                                                             |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| I   | Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước                                                                                      |          |               |        |
| 1   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | 2.000666 | X             |        |
| 2   | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương              | 2.000664 | X             |        |
| 3   | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                                   | 2.000673 | X             |        |
| 4   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                  | 2.000669 | X             |        |
| 5   | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu                                                               | 2.000672 | X             |        |
| 6   | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                  | 2.000645 | X             |        |
| 7   | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu                                                               | 2.000647 | X             |        |
| 8   | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                                                               | 2 000633 |               | X      |

| STT        | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                         | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|            |                                                                                |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 9          | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 2.000629 |               | X      |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Chất lượng sản phẩm, hàng hóa</b>                                  |          |               |        |
| 1          | Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp                        | 1.013990 | X             |        |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Thương mại quốc tế</b>                                             |          |               |        |
| 1          | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam      | 1.000376 | X             |        |
|            | <b>TỔNG CỘNG: 11 TTHC</b>                                                      |          |               |        |

### III. DANH MỤC 114 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ

| STT                                   | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                  | Cấp giải quyết |        |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                       |                        |                                                                                                                         | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| Lĩnh vực Dược phẩm (15 TTHC cấp tỉnh) |                        |                                                                                                                         |                |        |
| 1.                                    | 1.004616.000.00.00.H21 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản | X              |        |

| STT | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp giải quyết |        |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|     |                        | 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |        |
| 2.  | 1.004604.000.00.00.H21 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược                                                                                                                                                                                                                                                                      | X              |        |
| 3.  | 1.004599.000.00.00.H21 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | X              |        |
| 4.  | 1.004596.000.00.00.H21 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | X              |        |
| 5.  | 1.004557.000.00.00.H21 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | X              |        |
| 6.  | 1.004532.000.00.00.H21 | Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu) | X              |        |
| 7.  | 1.004529.000.00.00.H21 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | X              |        |
| 8.  | 1.004459.000.00.00.H21 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | X              |        |

| STT | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                           | Cấp giải quyết |        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|     |                        | được                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                |        |
| 9.  | 1.004449.000.00.00.H21 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | X              |        |
| 10. | 1.004087.000.00.00.H21 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh                                                                                        | X              |        |
| 11. | 1.001396.H21           | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                          | X              |        |
| 12. | 1.003963.000.00.00.H21 | Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc                                                                                                                                                                                                              | X              |        |
| 13. | 1.001893.000.00.00.H21 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc                                                                                                                                                                                                                                                     | X              |        |
| 14. | 1.004576.000.00.00.H21 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)                        | X              |        |
| 15. | 1.004571.000.00.00.H21 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm                                                                                                                                                                      | X              |        |

| STT                                        | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                      | Cấp giải quyết |        |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                            |                        |                                                                                                                                                             | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|                                            |                        | thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)            |                |        |
| <b>Lĩnh vực Mỹ phẩm (08 TTHC cấp tỉnh)</b> |                        |                                                                                                                                                             |                |        |
| 16.                                        | 1.002483.000.00.00.H21 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                                | X              |        |
| 17.                                        | 1.000990.000.00.00.H21 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                       | X              |        |
| 18.                                        | 1.000793.000.00.00.H21 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                               | X              |        |
| 19.                                        | 1.000662.000.00.00.H21 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo | X              |        |
| 20.                                        | 1.003064.000.00.00.H21 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                       | X              |        |
| 21.                                        | 1.003073.000.00.00.H21 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                    | X              |        |
| 22.                                        | 1.002600.000.00.00.H21 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                                                                         | X              |        |
| 23.                                        | 1.009566.000.00.00.H21 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                                   | X              |        |

| STT                                           | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                         | Cấp giải quyết |        |
|-----------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                               |                        |                                                                                                                                                                                | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| Lĩnh vực Y dược cổ truyền (03 TTHC cấp tỉnh)  |                        |                                                                                                                                                                                |                |        |
| 24.                                           | 1.012418.H21           | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                   | X              |        |
| 25.                                           | 1.012419.H21           | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                               | X              |        |
| 26.                                           | 1.009407.000.00.00.H21 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế                            | X              |        |
| Lĩnh vực An toàn thực phẩm (05 TTHC cấp tỉnh) |                        |                                                                                                                                                                                |                |        |
| 27.                                           | 1.013851.H21           | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.                       | X              |        |
| 28.                                           | 1.013858.H21           | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi           | X              |        |
| 29.                                           | 1.013862.H21           | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | X              |        |
| 30.                                           | 1.013841.H21           | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức                                                        | X              |        |

| STT                                              | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cấp giải quyết |        |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                                  |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|                                                  |                        | công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 |                |        |
| 31.                                              | 1.013847.H21           | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)                                                                                                                                                                | X              |        |
| <b>Lĩnh vực Thiết bị y tế (06 TTHC cấp tỉnh)</b> |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |        |
| 32.                                              | 3.000447.H21           | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B                                                                                                                                       | X              |        |
| 33.                                              | 3.000448.H21           | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B                                                                                                                                                                                                                           | X              |        |
| 34.                                              | 3.000449.H21           | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất                                                                                                                                                                                                  | X              |        |
| 35.                                              | 1.003006.000.00.00.H21 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                  | X              |        |
| 36.                                              | 1.003029.000.00.00.H21 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B                                                                                                                                                                                                                             | X              |        |
| 37.                                              | 1.003039.000.00.00.H21 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C,                                                                                                                                                                                                                                  | X              |        |

| STT                                                               | MÃ TTHC      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cấp giải quyết |        |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                                                   |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|                                                                   |              | D                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                |        |
| <b>Lĩnh vực Khoa học, công nghệ và đào tạo (02 TTHC cấp tỉnh)</b> |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |        |
| 38.                                                               | 1.013824.H21 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                | X              |        |
| 39.                                                               | 1.004539.H21 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố                                                                                                                              | X              |        |
| <b>Lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh (17 TTHC cấp tỉnh)</b>           |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |        |
| 40.                                                               | 1.012289.H21 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                                 | X              |        |
| 41.                                                               | 1.012290.H21 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | X              |        |

| STT | MÃ TTHC      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp giải quyết |        |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| 42. | 1.012291.H21 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng    | X              |        |
| 43. | 1.012292.H21 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | X              |        |
| 44. | 1.012275.H21 | Đăng ký hành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                               | X              |        |
| 45. | 1.012415.H21 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                                                                                                                                                                | X              |        |
| 46. | 1.012271.H21 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                     | X              |        |
| 47. | 1.012256.H21 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành                                                                                                                                                                                                                 | X              |        |
| 48. | 1.012258.H21 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y                                                                                                                                                                        | X              |        |

| STT | MÃ TTHC      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp giải quyết |        |
|-----|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|     |              | khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                                          |                |        |
| 49. | 1.012272.H21 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                                                                                                                     | X              |        |
| 50. | 1.012276.H21 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                                                                                | X              |        |
| 51. | 1.012281.H21 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS                                                                                                                                                                                                                         | X              |        |
| 52. | 1.012292.H21 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | X              |        |
| 53. | 1.012257.H21 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo                                                                         | X              |        |
| 54. | 1.012260.H21 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                       | X              |        |
| 55. | 1.012416.H21 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                                                                                                                                                                | X              |        |

| STT                                           | MÃ TTHC      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                                | Cấp giải quyết |        |
|-----------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                               |              |                                                                                                                                                                                                                       | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| 56.                                           | 1.012417.H21 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y                                                                                                                                                                                       | X              |        |
| <b>Lĩnh vực Phòng bệnh (35 TTHC cấp tỉnh)</b> |              |                                                                                                                                                                                                                       |                |        |
| 57.                                           | 1.013866.H21 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                         | X              |        |
| 58.                                           | 1.013883.H21 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu | X              |        |
| 59.                                           | 1.013881.H21 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng                                                                                               | X              |        |
| 60.                                           | 1.013880.H21 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ                                                                                            | X              |        |
| 61.                                           | 1.013875.H21 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu                                                                                              | X              |        |
| 62.                                           | 1.001189.H21 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                      | X              |        |
| 63.                                           | 1.013872.H21 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                  | X              |        |

| STT | MÃ TTHC      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                 | Cấp giải quyết |        |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |              |                                                                                                                                                                                        | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| 64. | 1.013868.H21 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | X              |        |
| 65. | 1.013895.H21 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                         | X              |        |
| 66. | 1.013891.H21 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                           | X              |        |
| 67. | 1.013874.H21 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                   | X              |        |
| 68. | 1.013887.H21 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                         | X              |        |
| 69. | 1.013870.H21 | Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                      | X              |        |
| 70. | 1.013890.H21 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động                                                                                                                 | X              |        |
| 71. | 1.013896.H21 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng                                                                                                                          | X              |        |

| STT | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                | Cấp giải quyết |        |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |                        |                                                                                                                                       | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|     |                        | nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá                                               |                |        |
| 72. | 1.013898.H21           | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) | X              |        |
| 73. | 1.013894.H21           | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá                                                                           | X              |        |
| 74. | 1.002944.H21           | Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                          | X              |        |
| 75. | 1.002467.H21           | Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm                  | X              |        |
| 76. | 1.002564.H21           | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế               | X              |        |
| 77. | 1.004062.H21           | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                       | X              |        |
| 78. | 1.004070.H21           | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                       | X              |        |
| 79. | 1.003580.000.00.00.H21 | Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                | X              |        |
| 80. | 1.001114.H21           | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế           | X              |        |

| STT | MÃ TTHC      | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                                   | Cấp giải quyết |        |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|     |              |                                                                                                                                                                                                          | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|     |              | khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                                                               |                |        |
| 81. | 1.001178.H21 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | X              |        |
| 82. | 1.013036.H21 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                                                                                 | X              |        |
| 83. | 1.013037.H21 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                                                                                             | X              |        |
| 84. | 1.013864.H21 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                                                                                                  | X              |        |
| 85. | 1.013860.H21 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                                                                                                           | X              |        |
| 86. | 1.013873.H21 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                                                                          | X              |        |
| 87. | 1.013879.H21 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                                                                       | X              |        |
| 88. | 1.013886.H21 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế                                      | X              |        |

| STT                                                                        | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                                    | Cấp giải quyết |        |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                                                            |                        |                                                                                                                                                                                           | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| 89.                                                                        | 1.013889.H21           | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | X              |        |
| 90.                                                                        | 1.013892.H21           | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                   | X              |        |
| 91.                                                                        | 1.013892.H21           | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                   | X              |        |
| <b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội (11 TTHC: 08 TTHC cấp tỉnh, 03 TTHC cấp xã)</b> |                        |                                                                                                                                                                                           |                |        |
| 92.                                                                        | 1.012993.H21           | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                              | X              |        |
| 93.                                                                        | 2.000286.000.00.00.H21 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                               | X              |        |
| 94.                                                                        | 1.013814.H21           | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập                                                  | X              |        |
| 95.                                                                        | 1.013815.H21           | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                                | X              |        |
| 96.                                                                        | 1.013817.H21           | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                                                                                            | X              |        |

| STT                                                                     | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                       | Cấp giải quyết |        |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                                                         |                        |                                                                                                              | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
| 97.                                                                     | 2.000477.000.00.00.H21 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                               | X              |        |
| 98.                                                                     | 2.000282.000.00.00.H21 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội                                            | X              |        |
| 99.                                                                     | 1.012990.H21           | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội                                                        | X              |        |
| 100.                                                                    | 1.001776.000.00.00.H21 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |                | X      |
| 101.                                                                    | 1.001731.000.00.00.H21 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                         |                | X      |
| 102.                                                                    | 2.000282.000.00.00.H21 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội                                            |                | X      |
| <b>Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội (04 TTHC cấp tỉnh)</b>           |                        |                                                                                                              |                |        |
| 103.                                                                    | 1.000091.000.00.00.H21 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                         | Cấp tỉnh       |        |
| 104.                                                                    | 2.000027.000.00.00.H21 | Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                                            | Cấp tỉnh       |        |
| 105.                                                                    | 1.013871.H21           | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần                                                            | Cấp tỉnh       |        |
| 106.                                                                    | 1.013876.H21           | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần                                                          | Cấp tỉnh       |        |
| <b>Lĩnh vực Thi đua, khen thưởng (02 TTHC cấp tỉnh, cấp Trung ương)</b> |                        |                                                                                                              |                |        |
| 107.                                                                    | 1.009249.H21           | Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ                                                | X              |        |

| STT                                                                | MÃ TTHC                | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                              | Cấp giải quyết |        |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|
|                                                                    |                        |                                                                                                                                                     | Cấp tỉnh       | Cấp xã |
|                                                                    |                        | truyền                                                                                                                                              |                |        |
| 108.                                                               | 1.012422.H21           | Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”                                                                                | X              |        |
| <b>Lĩnh vực Trẻ em (06 TTHC: 02 TTHC cấp tỉnh, 04 TTHC cấp xã)</b> |                        |                                                                                                                                                     |                |        |
| 109.                                                               | 1.004946.H21           | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                             | X              |        |
| 110.                                                               | 2.001944.000.00.00.H21 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          | X              |        |
| 111.                                                               | 1.004944.000.00.00.H21 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                          |                | X      |
| 112.                                                               | 2.001942.000.00.00.H21 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                    |                | X      |
| 113.                                                               | 1.004941.000.00.00.H21 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |                | X      |
| 114.                                                               | 2.001947.000.00.00.H21 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          |                | X      |
| <b>Tổng cộng 114 TTHC</b>                                          |                        |                                                                                                                                                     |                |        |

**IV. DANH MỤC 05 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO (05 TTHC)**

| STT | TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH                                                                                                                                                  | MÃ SỐ    | Cấp thực hiện |        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|--------|
|     |                                                                                                                                                                         |          | Cấp tỉnh      | Cấp xã |
| 1   | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam                                                                                          | 1.012660 | X             |        |
| 2   | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung                                      | 1.012655 | X             |        |
| 3   | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | 1.013796 |               | X      |
| 4   | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                           | 1.013797 |               | X      |
| 5   | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                              | 1.013798 |               | X      |
|     | <b>Tổng cộng: 05 TTHC</b>                                                                                                                                               |          |               |        |

\_\_\_\_\_